

Số: / QĐ - QĐTH

TP. HCM, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

(Về Phân công người thực hiện các danh mục kỹ thuật tại Trung tâm Y khoa Chuyên sâu Quốc tế Bernard)

Căn cứ: Điều 24 Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ: Nghị định số 87/2011/NĐ - CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ;
Căn cứ: Tình hình thực tế tại Phòng khám.

Giám đốc chuyên môn phòng khám, BS CKII. Hồ Thị Hồng quyết định:

- Phân công cho các bác sĩ và nhân viên thực hiện thực hiện các danh mục kỹ thuật theo như bảng dưới.
- Các cá nhân có tên trong bảng có trách nhiệm thực hiện đúng theo sự phân công.

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. TUẦN HOÀN				
1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3.	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	
4.	28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
		B. HÔ HẤP	x	x	x	
5.	57	Thở oxy qua gọng kính (8 giờ)	x	x	x	
6.	24	Đo chức năng hô hấp (BS. Đỗ Quang Trung phụ trách)	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
7.	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
8.	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x	x
9.	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
10.	275	Băng bó vết thương	x	x	x	x
11.	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
12.	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
		G. XÉT NGHIỆM	x	x	x	x
13.	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
		H. THĂM DÒ KHÁC				
14.	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	

II. NỘI KHOA
(*BS. Hồ Thị Hồng phụ trách*)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		B. TIM MẠCH				
15.	112	Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x	
16.	113	Siêu âm Doppler tim	x	x	x	
		D. TIÊU HÓA (chỉ cắt polyp trực tràng, polyp dạ dày)				
17.	254	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê (*)	x	x	x	
18.	255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi (*)	x	x	x	
19.	256	Nội soi trực tràng, ống mềm (*)	x	x	x	
20.	257	Nội soi trực tràng, cấp cứu (*)	x	x	x	
21.	258	Nội soi trực tràng, ống cứng (*)	x	x	x	
22.	259	Nội soi đại trực tràng, toàn bộ ống mềm không sinh thiết (*)	x	x	x	
23.	260	Nội soi đại trực tràng, toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê (*)	x	x		
24.	262	Nội soi đại trực tràng, toàn bộ ống mềm có sinh thiết (*)	x	x	x	
25.	268	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hoá (*)	x	x	x	
26.	272	Nội soi can thiệp - làm clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (*)	x	x	x	
27.	293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết (*)	x	x		
28.	294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu (*)	x	x		
29.	295	Nội soi can thiệp - cắt một Polyp ống tiêu hoá < 1cm (*)	x	x		
30.	304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết (*)	x	x		
31.	305.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (*)	x	x		
32.	306.	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (*)	x	x	x	
33.	307.	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết (*)	x	x	x	
34.	308.	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (*)	x	x	x	
35.	309.	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (*)	x	x	x	
36.	314.	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
37.	316.	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	x	x		
38.	336.	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x	x

III. NHI KHOA

(BS. Nguyễn Thị Nhung phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		IX. KHÁM MẮT				
39.	1707	Khám mắt	x	x	x	x
		XVIII. DA LIỄU				
		A. NỘI KHOA DA LIỄU (BS Đoàn Thị Hải An phụ trách)				
40.	2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	x	x	x	
41.	2999	Chăm sóc da điều trị bệnh da	x	x	x	
42.	3005	Tiêm nội sọ, nội thương tởn	x	x	x	

VII. NỘI TIẾT

(BS. Hồ Thị Hồng phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường				
43.	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
44.	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
45.	232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
46.	236	Cắt tiểu phẫu trên người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt)	x	x	x	
		9. Kỹ thuật khác				
47.	245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	x	x		

IX. GÂY MÊ HỒI SỨC

(BS. Phạm Thị Lệ Xuân phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. CÁC KỸ THUẬT				
48.	80	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm	x	x	x	
49.	89	Kỹ thuật gây tê thần kinh	x	x	x	
50.	92	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm	x	x	x	
51.	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, chấn thương	x	x	x	
52.	133	Lưu kim luân tĩnh mạch để tiêm thuốc	x	x	x	

X. NGOẠI KHOA*(BS. Lê Thành Khỹm / BS Vũ Quang Việt phụ trách)*

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
		5. Sinh dục				
53.	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
54.	411	Cắt hẹp bao quy đầu	x	x	x	x
		D. TIÊU HÓA				
		7. Tầng sinh môn				
55.	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	x	x	x	
56.	565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x	
		G. CHẤN THƯƠNG-CHỈNH HÌNH				
		11. Tôn thương phần mềm				
57.	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	x	x	x	
		12. Vùng cổ tay-bàn tay				
58.	860	Thương tích bàn tay giản đơn	x	x	x	
59.	862	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn tay	x	x	x	
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác				
60.	934	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương (bàn ngón)	x	x	x	
61.	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	x	x	x	

XI. BÔNG*(BS. Lê Thành Khỹm / BS Vũ Quang Việt phụ trách)*

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. ĐIỀU TRỊ BÔNG				
		1. Thay băng bông				
62.	13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông	x	x	x	x
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bông				
		3. Các kỹ thuật khác				
63.	77	Khám bệnh nhân bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng	x	x	x	x
64.	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt	x	x	x	x
65.	80	Xử lý tại chỗ kỳ đầu tổn thương bông	x	x	x	x

66.	81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	X	X	X	X
67.	82	Sơ cấp cứu bỏng acid	X	X	X	X
68.	83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	X	X	X	X
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG				
69.	102	Khám di chứng bỏng	X	X	X	
70.	103	Cắt sẹo khâu kín (dưới 3 cm ²)	X	X	X	
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				
71.	116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	X	X	X	
		D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG				
72.	122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	X	X	X	
73.	129	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng	X	X	X	

XIII PHỤ SẢN

(BS. Trần Phương Nga phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		B. PHỤ KHOA				
74.	54	Chích áp xe tầng sinh môn	X	X	X	
75.	145	Điều trị làm tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh (đốt điện)	X	X	X	
76.	148	Lấy dị vật ống âm đạo	X	X	X	
77.	150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	X	X	X	
78.	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	X	X	X	
79.	154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	X	X	X	
80.	165	Khám phụ khoa	X	X	X	X
81.	166	Soi cổ tử cung	X	X	X	X
82.	167	Làm thuốc âm đạo	X	X	X	X
		D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				
83.	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	X	X	X	X

XIV. MẮT

(BS. Nguyễn Thị Đan Thị phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
84.	165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	X	X	X	
85.	168	Khâu cò mi, tháo cò	X	X	X	
86.	171	Khâu da mi đơn giản	X	X	X	
87.	172	Khâu phục hồi bờ mi	X	X	X	
88.	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông	X	X	X	

		vùng mắt				
89.	200	Lấy dị vật kết mạc	X	X	X	X
90.	201	Khâu kết mạc	X	X	X	X
91.	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	X	X	X	X
92.	204	Cắt chỉ khâu kết mạc	X	X	X	X
93.	207	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	X	X	X	X
94.	208	Thay băng vô khuẩn	X	X	X	X
95.	209	Tra thuốc nhỏ mắt	X	X	X	X
96.	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	X	X	X	X
97.	211	Rửa cùng đồ	X	X	X	X
98.	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	X	X	X	X
99.	218	Soi đáy mắt trực tiếp	X	X	X	
100.	219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	X	X	X	
Chẩn đoán hình ảnh						
101.	244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	X	X		
Thăm dò chức năng và xét nghiệm						
102.	250	Test thử cảm giác giác mạc	X	X	X	
103.	251	Test phát hiện khô mắt	X	X	X	
104.	252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	X	X	X	
105.	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz...)	X	X	X	
106.	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz....)	X	X	X	
107.	256	Đo sắc giác	X	X	X	

XV. TẠI MŨI HỌNG

(BS. Lương Thị Xuân Hà phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
A. TẠI MŨI THẬN KINH						
108.	51	Khâu vết rách vành tai	X	X	X	
109.	54	Lấy dị vật tai gây mê	X	X	X	
110.	56	Chọc hút dịch vành tai		X	X	X
111.	57	Chích nhọt ống tai ngoài	X	X	X	X
112.	58	Làm thuốc tai	X	X	X	X
113.	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	X	X	X	X
B. MŨI-XOANG						
114.	138	Chọc rửa xoang hàm	X	X	X	
115.	139	Phương pháp Proetz	X	X	X	
116.	140	Nhét bắc mũi sau	X	X	X	
117.	141	Nhét bắc mũi trước	X	X	X	
118.	142	Cầm máu mũi bằng Meroel	X	X	X	

119.	143A	Lấy dị vật mũi gây tê	x	x	x	
120.	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hoá chất (Bạc Nitrat)	x	x	x	x
121.	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	x	x	x	x
122.	147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	x	x	x	x
C. HỌNG-THANH QUẢN						
123.	212	Lấy dị vật họng miệng (<i>đơn giản</i>)	x	x	x	x
124.	213	Lấy dị vật hạ họng (<i>đơn giản, xịt tê</i>)	x	x	x	
125.	222	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
126.	225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	x	x	x	

XVI. RĂNG HÀM MẶT

(BS. Nguyễn Thị Huỳnh Liên phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. RĂNG				
127.	39	Điều trị áp xe quanh răng cấp	x	x		
128.	40	Điều trị áp xe quanh răng mạn	x	x		
129.	41	Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
130.	42	Chích áp xe lợi	x	x	x	x
131.	43	Lấy cao răng	x	x	x	x
132.	82	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	x	x	x	
133.	203	Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x	
134.	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
135.	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
136.	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	x	x	
137.	226	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement	x	x	x	x
138.	227	Hàn răng không sang chân với Glasslonomer Cement	x	x	x	x
139.	232	Điều trị tuỷ răng sữa	x	x	x	
140.	238	Nhổ răng sữa	x	x	x	x
141.	239	Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x
142.	240	Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x
143.	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	x	x	x	x

XVIII. ĐIỆN QUANG

(BS. Trần Thị Ngọc Trâm phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				

		1. Siêu âm đầu, cổ				
144.	1	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
145.	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x	
146.	4	Siêu âm hạch vùng cổ	x	x		
		3. Siêu âm ổ bụng				
147.	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x	
148.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
149.	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
150.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
151.	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng,...)	x	x		
152.	24	Siêu âm Doppler động mạch thận	x	x		
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
153.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x	
154.	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x	
		5. Siêu âm cơ xương khớp				
155.	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	x		
156.	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	x	x		
		6. Siêu âm tim, mạch máu				
157.	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	x		
158.	48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	x	x		
159.	52	Siêu âm Doppler tim, van tim	x	x		
		7. Siêu âm vú				
160.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x		
161.	55	Siêu âm Doppler tuyến vú	x	x		
		B. CHỤP X QUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
162.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
163.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x
164.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x
165.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x
166.	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x	
167.	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
168.	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
169.	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x	
170.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x	
171.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
172.	77	Chụp Xquang Chausse III	x	x	x	

173.	78	Chụp Xquang Schuller	x	x	x	
174.	79	Chụp Xquang Stenvers	x	x	x	
175.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x	
176.	85	Chụp Xquang mỏm trâm	x	x	x	
177.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
178.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	x	x	x	
179.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x	
180.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
181.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
182.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
183.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	x	x	x	x
184.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
185.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng, gập uốn	x	x	x	
186.	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	x	x	x	
187.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x	
188.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	x	x	x	
189.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
190.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	x	x	x	x
191.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
192.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	x	x	x	
193.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
194.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
195.	104	Chụp chéch Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
196.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
197.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
198.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
199.	108	Chụp hoặc chéch Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng	x	x	x	x
200.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
201.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
202.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
203.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
204.	113	Chụp Xquang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề	x	x	x	
205.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
206.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
207.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng,	x	x	x	x

		ngiên hoặc chéch				
208.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	X	X	X	X
209.	119	Chụp Xquang ngực thẳng	X	X	X	X
210.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	X	X	X	X
211.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	X	X	X	
212.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch	X	X	X	
213.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	X	X	X	X
214.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	X	X	X	X
215.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	X	X	X	X
C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)						
1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1 - 32 dãy						
216.	149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	X	X	X	
217.	150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	X	X	X	
218.	151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	X	X		
219.	155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	X	X	X	
220.	156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	X	X	X	
221.	160	Chụp CLVT hốc mắt	X	X	X	
4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1-32 dãy						
222.	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	X	X	X	
223.	192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	X	X	X	
224.	193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	X	X	X	
225.	194	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	X	X	X	
226.	196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	X	X		
227.	197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	X	X		
7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy						
228.	219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày, tá tràng...)	X	X	X	
229.	220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	X	X	X	
230.	221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung...)	X	X	X	
231.	222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	X	X	X	
232.	223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	X	X		
233.	225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	X	X		

234.	230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	x	x		
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy				
235.	255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
236.	256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
237.	257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
238.	258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
239.	259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
240.	260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
241.	266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	x	x		
242.	267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	x	x		
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)				
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T				
243.	296	Chụp cộng hưởng từ sọ não	x	x		
244.	297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	x	x		
245.	298	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản	x	x		
246.	299	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản	x	x		
247.	300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	x	x		
248.	301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	x	x		
249.	302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	x	x		
250.	303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	x	x		
251.	304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	x	x		
252.	305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	x	x		
253.	306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	x	x		
254.	307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTL - Diffusion Tensor Imaging)	x	x		
255.	308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion - Weighted Imaging)	x	x		
256.	311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm chất tương phản	x	x		

		2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2 - 1.5T				
257.	313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	x	x		
258.	314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x		
259.	316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	x	x		
260.	317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	x	x		
261.	319	Chụp cộng hưởng từ vùng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x		
262.	320	Chụp cộng hưởng từ vùng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x		
263.	321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x		
264.	322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	x	x		
265.	323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng...)	x	x		
266.	324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	x	x		
267.	325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	x	x		
268.	327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	x	x		
269.	329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	x	x		
		3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T				
270.	326	Chụp cộng hưởng từ động lực học sàn chậu, tổng phân (defecography - MR)	x	x		
		4. Chụp cộng hưởng từ cột sống-ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T				
271.	259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
272.	260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc	x	x	x	
273.	334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	x	x		
274.	335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc tương phản	x	x		
275.	336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	x	x		
276.	337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	x	x		
277.	338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng cùng	x	x		

278.	339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng-cùng có tiêm tương phản	x	x		
279.	340	Chụp cộng hưởng từ khớp	x	x		
280.	341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	x	x		
281.	343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	x	x		
282.	344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	x	x		
283.	345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	x	x		
284.	346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	x	x		
		5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T				
285.	347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	x	x		
286.	348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	x	x		
287.	351	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x		
288.	352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	x	x		
289.	353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	x	x		
290.	354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	x	x		
291.	355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	x	x		
292.	356	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân	x	x		
293.	357	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản	x	x		
294.	358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	x	x		
295.	359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	x	x		
		6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T				
296.	362	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM	x	x		
297.	363	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản	x	x		
298.	365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	x	x		

XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

(BS. Lương Thị Xuân Hà phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		B. TAI - MŨI - HỌNG (BS Lương Xuân Hà)				

299.	3	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	x	x		
300.	7	Nội soi cầm máu mũi	x	x	x	
301.	13	Nội soi tai mũi họng (chỉ thực hiện chẩn đoán)	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA-Ổ BỤNG (BS Đỗ Quang Trung phụ trách)				
302.	73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	x	x		
303.	79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	x	x		
304.	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	x	x	x	
305.	81	Nội soi đại tràng sigma	x	x	x	
306.	82	Nội soi trực tràng	x	x	x	

XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

(BS. Hồ Thị Hồng phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. TIM MẠCH				
307.	4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân, cánh tay)	x	x	x	x
308.	12	Holter điện tâm đồ (BS. Hồ Hữu Phước phụ trách)	x	x		
309.	14	Đo điện tim thường	x	x	x	x
		E. MẮT				
310.	77	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x	
311.	78	Test phát hiện khô mắt	x	x	x	
312.	82	Đo sắc giác	x	x	x	
313.	84	Đo khúc xạ máy	x	x	x	
314.	86	Thử kính	x	x	x	
315.	93	Đo thị lực	x	x	x	x
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP				
316.	102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	x	x	x	
		H. NỘI TIẾT				
317.	122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng insulin	x	x	x	

XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU

(CN. Lâm Thị Kiều My phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT
-----	-----------	-------------------	---------------------

			A	B	C	D
A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU						
318.	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	x	x	x	
319.	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	x	x	x	
320.	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
321.	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
322.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
323.	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
324.	23	Định lượng D-Dimer	x	x		
325.	24	Bán định lượng D-Dimer	x	x	x	
B. SINH HÓA HUYẾT HỌC						
326.	94	Định lượng Peptid - C	x	x		
327.	116	Định lượng Ferritin	x	x	x	
328.	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x	
C. TẾ BÀO HỌC						
329.	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x	x
330.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
331.	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	x	x		
332.	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
333.	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	x	x	x	
334.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
335.	149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
336.	151	Cặn Addis	x	x	x	
337.	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x	
338.	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
339.	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU						
340.	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
341.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
342.	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	x	x	

343.	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
344.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	

XXIII. HÓA SINH

(CN. Lâm Thị Kiều My phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. MÁU				
345.	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
346.	7	Định lượng Albumin	x	x	x	
347.	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	x	x	x	
348.	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
349.	18	Định lượng AFP (Alpha fetoprotein)	x	x		
350.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
351.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
352.	24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	x	x		
353.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
354.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
355.	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
356.	30	Định lượng Calci ion hóa	x	x	x	
357.	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	x	x		
358.	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	x	x		
359.	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	x	x		
360.	35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	x	x		
361.	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	x	x		
362.	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	x	x	
363.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
364.	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	x	x		
365.	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x		
366.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	x	x	x	
367.	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	
368.	52	Định lượng Cyfra 21- 1	x	x		
369.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
370.	63	Định lượng Ferritin	x	x		
371.	68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	x	x		
372.	69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	x	x		
373.	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
374.	76	Định lượng Globulin	x	x	x	

375.	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x	
376.	83	Định lượng HbA1c	x	x	x	
377.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
378.	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	x	x		
379.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
380.	118	Định lượng Mg	x	x		
381.	120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	x	x		
382.	121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	x	x		
383.	129	Định lượng Pre-albumin	x	x		
384.	130	Định lượng Pro-calcitonin	x	x		
385.	133	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x	
386.	137	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide)	x			
387.	138	Định lượng PSA tự do (Free Prostate Specific Antigen)	x	x		
388.	139	Định lượng PSA toàn phần (Total Prostate Specific Antigen)	x	x		
389.	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	x	x		
390.	143	Định lượng Sắt	x	x	x	
391.	144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	x			
392.	147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	x	x		
393.	148	Định lượng T4 (Thyroxine)	x	x		
394.	154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	x	x		
395.	156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	x	x		
396.	157	Định lượng Transferin	x	x		
397.	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
398.	159	Định lượng Troponin T	x	x		
399.	160	Định lượng Troponin Ths	x	x		
400.	161	Định lượng Troponin I	x	x		
401.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	x		
402.	166	Định lượng Urê	x	x	x	
		B. NƯỚC TIỂU				
403.	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x
404.	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x
405.	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	x	x	x	x
406.	193	Định tính Opiate (test nhanh)	x	x	x	x
407.	194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x
408.	195	Định tính Codein (test nhanh)	x	x	x	x
409.	196	Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x
410.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	x	x	x	x

XXIV. VI SINH

(CN. Lâm Thị Kiều My phụ trách)

STT	STT TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. VI KHUẨN				
		1. Vi khuẩn chung				
411.	2	Vi khuẩn test nhanh	X	X	X	X
		2. Mycobacteria				
412.	21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	X	X	X	X
		6. Các vi khuẩn khác				
413.	73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	X	X	X	X
414.	74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	X	X	X	X
415.	98	Treponema pallidum test nhanh	X	X	X	X
416.	99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	X	X		
417.	100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	X	X		
		B. VIRUS				
		1. Virus chung				
418.	108	Virus test nhanh	X	X	X	X
419.		2. Hepatitis virus				
420.	117	HBsAg test nhanh	X	X	X	X
421.	119	HBsAg miễn dịch tự động	X	X		
422.	122	HBsAb test nhanh	X	X	X	X
423.	126	HBc IgM miễn dịch tự động	X	X		
424.	127	HBcAb test nhanh	X	X	X	X
425.	129	HBc total miễn dịch tự động	X	X		
426.	132	HbeAg miễn dịch tự động	X	X		
427.	133	HBeAb test nhanh	X	X	X	X
428.	135	HbeAb miễn dịch tự động	X	X		
429.	144	HCV Ab test nhanh	X	X	X	X
430.	146	HCV Ab miễn dịch tự động	X	X		
431.	157	HAV IgM miễn dịch tự động	X	X		
432.	159	HAV total miễn dịch tự động	X	X		
433.	164	HEV IgM test nhanh	X	X	X	X
434.	166	HEV IgM miễn dịch tự động	X	X		
435.	168	HEV IgG miễn dịch tự động	X	X	X	
		4. Dengue virus				
436.	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	X	X	X	X
437.	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	X	X	X	X

438.	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
		1. Ký sinh trùng trong phân				
439.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x	x	x
		2. Ký sinh trùng trong máu				
440.	181	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	x	x		
441.	195	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	x	x		
442.	197	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	x	x		

Ghi chú:

- Các kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt tại các quyết định:
 - o Quyết định số 1046/QĐ - SYT, ngày 21/7/2022
 - o Quyết định số 969/QĐ - SYT, ngày 08/9/2022
 - o Quyết định số 1179/QĐ - SYT, ngày 09/12/2021
 - o Quyết định số 173/QĐ - SYT, ngày 08/02/2021.
 - o Quyết định số 19/QĐ - SYT, ngày 03/01/2023.
- Các kỹ thuật thí điểm đã được Sở Y tế phê duyệt tại Quyết định số 677/QĐ – SYT ngày 24/5/2022.

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

HỒ THỊ HỒNG